



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

Lô G, Đường Đồng Khởi, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.2220888

Fax: 0650.2220886

Website: www.becamexbce.com.vn

Email: info@becamexbce.com.vn

Mã số thuế: 3700408992

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2016

Tháng 04 năm 2016

MỤC LỤC

1. Mẫu số B 01 – DN: Bảng cân đối kế toán
2. Mẫu số B 02 – DN: Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Mẫu số B 03 – DN: Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
4. Mẫu số B 04 – DN: Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.707.338.171.564	1.775.912.364.784
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		113.252.550.206	51.106.570.472
1. Tiền	111		13.252.550.206	27.806.570.472
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	23.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.921.501.768	359.828.633.455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		195.949.958.699	342.466.700.387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		388.131.069	13.632.145.534
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.583.412.000	3.729.787.534
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.321.531.400.503	1.296.434.217.908
1. Hàng tồn kho	141		1.321.531.400.503	1.296.434.217.908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72.632.719.087	68.542.942.949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.096.157.079	1.428.140.276
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.249.392.455	66.847.513.171
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		287.169.553	267.289.502
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.657.149.652	21.633.774.350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		312.840.000	647.215.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		312.840.000	647.215.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		14.193.607.698	14.778.186.179
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.489.026.790	10.038.044.324
- Nguyên giá	222		47.566.439.146	47.566.439.146
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.077.412.356)	(37.528.394.822)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.704.580.908	4.740.141.855
- Nguyên giá	228		5.711.577.811	5.711.577.811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.006.996.903)	(971.435.956)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.150.701.954	4.208.373.171
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.150.701.954	4.208.373.171
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.727.995.321.216	1.797.546.139.134
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.370.601.312.025	1.445.029.283.826
I. Nợ ngắn hạn	310		1.370.601.312.025	1.445.029.283.826
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		967.272.683.606	995.096.220.093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.307.350.495	13.302.432.572
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.010.380.101	4.939.115.485
4. Phải trả người lao động	314		1.776.994.797	2.335.530.894
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		161.135.120.628	205.477.695.010
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		142.693.899.179	131.420.640.993
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.926.885.382	1.711.377.644
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		82.529.093.931	89.738.334.293
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		947.006.775	1.006.039.711

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.897.131	1.897.131
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		357.394.009.191	352.516.855.308
I. Vốn chủ sở hữu	410		357.394.009.191	352.516.855.308
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.271.654.085	7.271.654.085
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.043.042.684	20.043.042.684
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.079.312.422	25.202.158.539
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.202.158.539	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.877.153.883	25.202.158.539
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.727.995.321.216	1.797.546.139.134

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature)
Nguyễn Kim Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Handwritten signature)
Hồ Minh Diễm Thúy

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Handwritten signature)
Lương Thị Quỳnh Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.941.358.698	33.225.566.948
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11	584.578.481	2.633.945.854
- Các khoản dự phòng	03		(59.032.936)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	337.077.222	(1.075.615.331)
- Chi phí lãi vay	06		-	8.614.435.477
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.803.981.465	43.398.332.948
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		155.819.747.352	64.514.598.920
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.097.182.595)	(883.156.066.928)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(63.118.218.164)	908.859.270.790
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		389.654.414	(826.440.195)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(8.614.435.477)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(6.105.685.154)	(5.508.141.204)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(1.561.144.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.692.297.318	117.105.974.854
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.11	-	(266.457.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	272.727.273
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	337.077.222	802.888.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		337.077.222	809.157.851

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.21	9.421.774.674	155.652.472.139
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.21	(16.631.015.036)	(220.964.111.632)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.25	-	(21.157.823.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.209.240.362)	(86.469.463.478)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		62.145.979.734	31.445.669.227
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	51.106.570.472	28.879.047.461
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	113.252.550.206	60.324.716.688

Ngày 19 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC
 NGUYỄN KIM TIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HỒ MINH DIỄM THÚY

NGƯỜI LẬP BIỂU

LƯƠNG THỊ QUỲNH HOA



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

Lô G Đường Đồng Khởi, Phường Hòa Phú, TXTDM, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650 - 2220888 Fax : 0650 - 2220886

Website: becamexbce.com.vn

email: info@becamexbce.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Quý I năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.28	112.227.593.333	13.355.081.837	112.227.593.333	13.355.081.837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		90.909.091		90.909.091	
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10 = 01- 02)	10		112.136.684.242	13.355.081.837	112.136.684.242	13.355.081.837
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	101.662.044.622	12.235.876.989	101.662.044.622	12.235.876.989
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20 = 10-11)	20		10.474.639.620	1.119.204.848	10.474.639.620	1.119.204.848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	387.149.362	37.431.866	387.149.362	37.431.866
7. Chi phí tài chính	22	VI.31	1.875.296.948		1.875.296.948	
+ Trong đó : lãi tiền vay	23		1.875.296.948		1.875.296.948	
8. Chi phí bán hàng	24		44.500.000		44.500.000	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.27	1.965.659.226	1.621.899.000	1.965.659.226	1.621.899.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21- 22) - (24 + 25)]	30		6.976.332.808	-465.262.286	6.976.332.808	-465.262.286
11. Thu nhập khác	31	VI.34	26.521	501.734.436	26.521	501.734.436
12. Chi phí khác	32		35.000.631	25.873.824	35.000.631	25.873.824
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-34.974.110	475.860.612	-34.974.110	475.860.612
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.941.358.698	10.598.326	6.941.358.698	10.598.326
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	2.064.204.815	2.331.632	2.064.204.815	2.331.632
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51- 52)	60		4.877.153.883	8.266.694	4.877.153.883	8.266.694
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			136	0	136	0
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		136	0	136	0

Ngày 19 tháng 04 năm 2016.



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)
Hồ Minh Diễm Thúy

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)
Lương Thị Quỳnh Hoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2016**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng dân dụng và công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- San lấp mặt bằng
- Thi công điện dân dụng và điện công nghiệp
- Sản xuất và lắp đặt cấu kiện bằng thép , bê tông cốt thép đúc sẵn
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang trí nội thất
- Đầu tư xây dựng & kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng, kinh doanh bất động sản.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quảng cáo, quản lý bất động sản, sàn giao dịch bất động sản
- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng
- Thiết kế quy hoạch chi tiết
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp
- Thiết kế công trình giao thông (cầu đường bộ)
- Thiết kế công trình điện trung hạ thế và biến áp từ 35KV trở xuống
- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng các công trình dân dụng và công nghiệp
- Lập dự án đầu tư, đầu tư tài chính
- Sản xuất vật liệu xây dựng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 224 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 244 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05
Tài sản cố định khác	04 – 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng là tiền chi ra để có quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (49 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những

đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp cố yêu cầu bảo hành (năm trước là 5%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	282.098.522	115.875.278
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.970.451.684	27.690.695.194
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	100.000.000.000	23.300.000.000
Cộng	<u>113.252.550.206</u>	<u>51.106.570.472</u>

2. Phải thu của khách hàng
Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>15.651.547.688</i>	<i>67.084.032.855</i>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên	373.182.787	23.242.972.355
Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	8.158.743.321	4.024.417.956
Công ty cổ phần dược Becamex	801.421.464	801.421.464
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước	-	-
Công ty TNHH Becamex Tokyu	-	7.499.995.059
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	6.318.200.116	31.515.226.021
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>180.298.411.011</i>	<i>275.382.667.532</i>
Cộng	<u>195.949.958.699</u>	<u>342.466.700.387</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>2.722.028.600</i>
Công ty cổ phần công nghệ và truyền thông Việt Nam	-	2.722.028.600
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>388.131.069</i>	<i>10.910.116.934</i>
Công ty TNHH SX &XD Đại Nam Phương	-	3.334.837.044
Công ty TNHH MTV TM-DV KT Hoàng Gia Phú	-	6.512.616.000
Các nhà cung cấp khác	388.131.069	1.062.663.890
Cộng	<u>388.131.069</u>	<u>13.632.145.534</u>

4. Các khoản phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>257.845.500</i>	<i>-</i>	<i>257.845.500</i>	<i>-</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên - Phải thu lại tiền đất của khách hàng đã ứng trước	257.845.500	-	257.845.500	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.325.566.500	-	3.471.942.034	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước chuyển nhượng bất động sản	1.244.793.256	-	1.244.793.256	-
Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	1.911.970.399	-	1.911.970.399	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	168.802.845	-	315.178.379	-
Cộng	3.583.412.000	-	3.729.787.534	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	312.840.000	-	312.840.000	-
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên - Phải thu lại tiền ký quỹ giai đoạn 1 thi công thành phố mới Bình Dương	312.840.000	-	312.840.000	-
Phải thu các tổ chức khác – Ký quỹ	-	-	334.375.000	-
Cộng	312.840.000	-	647.215.000	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	242.153.159	-	242.153.159	-
Công cụ, dụng cụ	26.700.000	-	26.700.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.321.262.547.344	-	1.296.165.364.749	-
Cộng	1.321.531.400.503	-	1.296.434.217.908	-

6. Chi phí trả trước ngắn hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong Quý</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong Quý</u>	<u>Số cuối Quý</u>
Chi phí sửa xe, vỏ ruột xe	622.538.654	156.242.002	(268.515.666)	510.264.990
Đồng phục nhân viên, bảo hộ lao động	805.601.622	-	(219.709.533)	585.892.089
Chi phí xăng, dầu, nhớt	0	376.437.203	(376.437.203)	-
Chi phí công cụ, chi phí khác	0	59.359.086	(59.359.086)	-
Cộng	1.428.140.276	592.038.291	(924.021.488)	1.096.157.079

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu Quý</u>	<u>Tăng trong quý</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong Quý</u>	<u>Số cuối Quý</u>
Tiền thuê đất	3.895.422.906	0	(24.917.418)	3.870.505.488
Máy vi tính văn phòng	312.950.265	9.400.920	(42.154.719)	280.196.466
Cộng	4.208.373.171	9.400.920	(67.072.137)	4.150.701.954

* Chuyển số dư sang tài khoản 242 theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

7. Thuế GTGT được khấu trừ:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ:	71.249.392.455	66.847.513.171
Cộng	71.249.392.455	66.847.513.171

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	92.205.000	92.205.000
- Thuế TNDN BDS	112.744.955	175.084.502
- Thuế thu nhập cá nhân	73.031.265	
- Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ	9.188.333	
Cộng	287.169.533	267.289.502

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định**10a. Tài sản cố định hữu hình**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá							
- Số đầu Quý		10.344.803.531	17.686.474.072	17.599.626.677	1.667.396.239	268.138.627	47.566.439.146
- Số mua trong Quý							-
- Số giảm trong Quý							-
- Số cuối Quý		10.344.803.531	17.686.474.072	17.599.626.677	1.667.396.239	268.138.627	47.566.439.146
2. Giá trị hao mòn							
- Số đầu Quý		3.331.847.381	15.685.421.478	17.091.348.155	1.205.172.755	214.605.053	37.528.394.822
- Khấu hao trong Quý		92.139.255	353.567.486	43.650.366	44.851.056	14.809.371	549.017.534
- Số giảm trong Quý							-
- Số cuối Quý		3.423.986.636	16.038.988.964	17.134.998.521	1.250.023.811	229.414.424	38.077.412.356
3. Giá trị còn lại							
- Số đầu Quý		7.012.956.150	2.001.052.594	508.278.522	462.223.484	53.533.574	10.038.044.324
- Số cuối Quý		6.920.816.895	1.647.485.108	464.628.156	417.372.428	38.724.203	9.489.026.790

10b. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất:

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
* Nguyên giá			
- Số đầu Quý	211.632.000	5.499.945.811	5.711.577.811
- Mua trong Quý			0
- Số giảm trong Quý (*)			-
Số cuối Quý	211.632.000	5.499.945.811	5.711.577.811
* Giá trị hao mòn			
- Số đầu Quý	64.132.000	907.303.956	971.435.956
- Khấu hao trong Quý	7.500.000	28.060.947	35.560.947
- Số giảm trong Quý (*)			-
Số cuối Quý	71.632.000	935.364.903	1.006.996.903
* Giá trị còn lại			
- Số đầu Quý	147.500.000	4.592.641.855	4.740.141.855
-Số cuối Quý	140.000.000	4.564.580.908	4.704.580.908

* Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.

10. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư & kinh doanh bất động sản Bình Dương	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

* Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản Bình Dương có vốn điều lệ 70.000.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn là 2,86%.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

11. Phải trả cho người bán**11a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	587.245.953.993	605.023.259.404
Công ty cổ phần bê tông Becamex	192.347.540	4.360.658.490
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex	1.194.143.501	1.002.246.586
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH MTV	155.061.044.527	155.135.941.766
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex	119.525.835	-
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình	-	12.485.000
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	430.662.490.128	443.887.077.854
Công ty TNHH Becamex Tokyu	6.874.662	-
Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam	9.527.800	624.849.708
Phải trả các nhà cung cấp khác	76.316.968.424	86.363.199.500
Cộng	<u>663.562.922.417</u>	<u>691.386.458.904</u>

11b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH MTV	279.402.750.000	279.402.750.000
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	24.307.011.189	24.307.011.189
Cộng	<u>303.709.761.189</u>	<u>303.709.761.189</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước**12a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH NOVA	199.989.000	199.989.000
Công ty TNHH ECCO	-	2.797.015.897
Công ty TNHH AIKANA	1.643.747.820	-
Khách hàng ứng trước tiền mua căn hộ	9.463.613.675	10.305.427.675
Cộng	<u>11.307.350.495</u>	<u>13.302.432.572</u>

12b. Người mua trả tiền trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng nộp tiền nhà dự án Rich town	25.224.490.001	22.892.140.910
Khách hàng nộp tiền nhà dự án Nhà LK A, B,C,D	117.469.409.178	108.528.500.083
Cộng	<u>142.693.899.179</u>	<u>131.420.640.993</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

13. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

	<u>Số còn phải</u> <u>nộp đầu Quý</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong Quý</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong Quý</u>	<u>Số còn phải</u> <u>nộp cuối Quý</u>
- Thuế giá trị gia tăng	(92.205.000)			(92.205.000)
- Thuế TNDN các ngành ngoài	4.939.115.485	2.064.204.815	(6.105.685.154)	897.635.146
- Thuế thu nhập cá nhân	(175.084.502)	106.503.237	(13.638.333)	(82.219.598)
Cộng	4.671.825.983	2.170.708.052	(6.119.323.487)	723.210.548

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.941.358.698	10.598.326
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	6.941.358.698	10.598.326
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.388.271.470	8.266.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (Lương bổ sung)	675.933.075	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.064.204.815	8.266.694

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo qui định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

2014 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương tháng 12	1.776.994.797	2.335.530.894
Cộng	<u>1.776.994.797</u>	<u>2.335.530.894</u>

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước tiền đất nhà phố mại KLH RichTown	87.713.086.581	86.713.086.581
Đường nội bộ TOKYU	1.042.773.387	-
Địa điểm kiểm tra HH Hải Quan		73.758.182
Nhà hàng Zone Tokyu	190.896.476	1.329.627.002
NX PHÚ ĐỈNH	73.188.364.184	117.361.223.245
Chi phí khác		-
Cộng	<u>161.135.120.628</u>	<u>205.477.695.010</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	547.646.275	219.311.260
Nhận ký quỹ ngắn hạn	684.000.000	810.000.000
Tiền bảo hành 5% giữ lại của nhà thầu phụ	234.662.909	234.662.909
Thuế TNCN tạm thu	209.850.433	196.677.710
Tiền cổ tức phải trả	250.725.765	250.725.765
Cộng	<u>1.926.885.382</u>	<u>1.711.377.644</u>

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>				
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽ⁱ⁾	47.291.040.889	47.291.040.889	37.869.266.215	37.869.266.215
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽ⁱⁱⁱ⁾	35.238.053.042	35.238.053.042	51.869.068.078	51.869.068.078
Cộng	<u>82.529.093.931</u>	<u>82.529.093.931</u>	<u>89.738.334.293</u>	<u>89.738.334.293</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

- (i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ và điều chỉnh theo thị trường. Khoản vay này được tín chấp không có đảm bảo bằng tài sản.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được tín chấp và thế chấp một phần tài sản là quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.8).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong Quý như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu quý	89.738.334.293	-
Số tiền vay phát sinh	9.421.774.674	185.495.572.786
Số tiền vay đã trả	<u>(16.631.015.036)</u>	<u>(33.250.948.036)</u>
Số cuối kỳ	<u>82.529.093.931</u>	<u>152.244.624.750</u>

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Số đầu quý	1.006.039.711	42.126.245
- Tăng do trích lập	-	-
- Số đã sử dụng	(59.032.936)	(2.440.908)
- Số hoàn nhập	-	-
- Số cuối kỳ	<u>947.006.775</u>	<u>39.685.337</u>

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong quý</u>	<u>Bù đắp quỹ khen thưởng chi vượt</u>	<u>Số cuối quý</u>
Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-
Quỹ phúc lợi	1.897.131	-	-	-	1.897.131
Cộng	<u>1.897.131</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.897.131</u>

Quỹ khen thưởng chi vượt nguồn được trình bày ở khoản mục “Các khoản phải thu ngắn hạn khác” (xem thuyết minh số V.4).

20. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

21b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp (nay là Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên)	155.472.580.000	155.472.580.000
- Các cổ đông khác	144.527.420.000	144.527.420.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
1.1 Tổng doanh thu:	112.227.593.333	13.355.081.837
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu Bất động sản	1.065.422.167	-
Doanh thu hoạt động xây dựng	111.162.171.166	13.355.081.837
1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty TNHH Becamex Tokyu		-
- Xây dựng công trình	1.775.805.417	9.503.815.237
- Phí dịch vụ		355.212.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	90.909.091	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý I năm 2016

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn hàng hóa	-	-
Giá vốn Bất động sản	779.610.461	-
Giá vốn của hoạt động xây dựng	100.882.434.161	12.235.876.989
Cộng	<u>101.662.044.622</u>	<u>12.235.876.989</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	337.077.222	14.094.723
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	50.072.140	23.337.143
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	<u>387.149.362</u>	<u>37.431.866</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí lãi tiền vay	1.875.296.948	-
Cộng	<u>1.875.296.948</u>	<u>-</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí bán hàng	44.500.000	-

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nhân viên	1.324.494.355	1.191.352.950
- Chi phí đồ dùng văn phòng	42.154.719	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.054.082	69.731.208
- Chi phí khác	515.956.070	360.814.842
Cộng	<u>1.965.659.226</u>	<u>1.621.899.000</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hoàn nhập bảo hành các công trình	-	-
Thu nhập khác	26.521	501.734.436
Cộng	<u>26.521</u>	<u>501.734.436</u>

9. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí khác	35.000.631	25.873.824
Cộng	<u>35.000.631</u>	<u>25.873.824</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.941.358.698	10.598.326
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
-Điều chỉnh tăng	-	-
Thu nhập chịu thuế	6.941.358.698	10.598.326
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	6.941.358.698	10.598.326
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	<i>1.388.271.740</i>	<i>2.331.632</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (Lương bổ sung)	675.933.075	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.064.204.545	2.331.632
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.877.153.883	8.266.694

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**11a. Lãi cơ bản trên cơ bản trên cổ phiếu**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.877.153.883	8.266.694
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(804.730.391)	(868.003)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.072.423.492	7.398.691
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	136	0

11b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Chi phí nguyên vật liệu	153.164.484.869	37.412.558.966
▪ Chi phí nhân công	11.399.366.627	8.554.130.734
▪ Chi phí khấu hao	584.578.481	779.810.026
▪ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.918.329.376	1.696.614.865
▪ Chi phí khác bằng tiền	3.875.486.151	1.175.413.600
CỘNG	172.942.245.504	49.618.528.191

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9421.774.674	44.954.683.841
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	16.631.015.036	47.760.032.877
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	338.160.000	338.160.000
Tiền thưởng	105.000.000	110.000.000
Cộng	443.160.000	459.815.000

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty đầu tư và phát triển – TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty cổ phần dược Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần bê tông Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần phát triển đô thị	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex	Công ty con của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex	Công ty con của Công ty cổ phần bê tông Becamex
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình	Công ty con của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex
Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty đầu tư và phát triển – TNHH MTV		
Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	-
Phí dịch vụ phải trả	55.762.017	40.786.133
Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore		
Tiền điện phải trả	-	-
Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam		
Phí dịch vụ phải trả	13.498.198	-
Mua tài sản cố định	-	-
Mua công cụ, dụng cụ	7.470.727	-
Trả trước phí công trình	3.479.274.641	-
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình		
Mua nguyên vật liệu	-	55.046.500

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương		
Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	-
Mua bê tông	19.795.829.340	2.829.638.365
Phí dịch vụ phải trả	-	-
Công ty cổ phần bê tông Becamex		
Mua công, bê tông nhựa nóng	174.861.400	149.344.300
Thi công công trình	32.088.364	-
Công ty cổ phần phát triển đô thị		
Mua bê tông	-	-
Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	-
Phí dịch vụ phải trả	-	-
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex		
Mua nguyên vật liệu	1.819.194.666	386.968.222
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước		
Phí dịch vụ phải trả	-	-
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex		
Mua đá	108.659.850	-
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Tiền điện	-	355.212.000
Ký quỹ tham gia dự thầu	-	-
Công ty TNHH MTV cấp thoát nước môi trường Bình Dương		
Tiền nước	6.340.727	-

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư và phát triển Công nghiệp – TNHH một thành viên còn bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.21).

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động xây dựng (chiếm 99.05% doanh thu toàn Công ty trong quý I/2016).

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra ở địa bàn tỉnh Bình Dương, trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chuẩn mực kế toán mới

tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

3b. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2016.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

XI. MỘT SỐ CHỈ TIÊU SO SÁNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	98,80	97,59
- Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	1,20	2,41
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	79,33	63,27
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	20,67	36,93
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,25	1,95
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,25	1,89
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,08	0,02
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	6,19	0,08
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	4,35	0,06
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,40	-
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,28	-
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	1,37	-

Bình Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2016.



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Minh Diễm Thúy

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lương Thị Quỳnh Hoa